

QUYẾT ĐỊNH số 16/2000/QĐ-BTC ngày 18/2/2000 về việc sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng thuộc nhóm 2711 trong biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ khung thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-UBTVQH10 ngày 10/10/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa X;

Căn cứ Điều 1 Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/5/1998;

Tham khảo ý kiến của Bộ Thương mại tại Công văn số 697-TM/XNK ngày 15/2/2000 và của Ban Vật giá Chính phủ tại Công văn số 113/BVGCP ngày 15/2/2000;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng thuộc nhóm 2711 quy định tại Quyết định số 100/1999/QĐ-BTC ngày

28/8/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới như sau:

Nhóm	Mã số		Mô tả nhóm, mặt hàng	Thuế suất (%)
	Phân nhóm			
2711			Khí đốt từ dầu mỏ và các loại khí hydrocacbon khác - Hóa lỏng:	
2711	11	00	-- Khí tự nhiên	0
2711	12	00	-- Propane	0
2711	13	00	-- Butanes	0
2711	14	00	-- Ethylene, propylene, butylene và butadienne	0
2711	19	00	-- Loại khác	0
			- Dạng khí:	
2711	21	00	-- Khí tự nhiên	1
2711	29	00	-- Loại khác	1

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng nhập khẩu đã nộp cho cơ quan Hải quan bắt đầu từ ngày 20 tháng 2 năm 2000. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ./

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

THÔNG TƯ số 15/2000/TT-BTC ngày 23/2/2000 hướng dẫn bổ sung và sửa đổi một số điểm trong Thông tư số 39/TC-TCT ngày 26/6/1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 05/CP ngày 20/1/1995 và Nghị định số 30/CP ngày 05/4/1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi một số Điều Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao

được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Nghị định số 170/1999/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về sửa đổi một số Điều của Nghị định số 05/CP ngày 20/1/1995 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;

Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung, sửa đổi một số điểm của Thông tư số 39-TC/TCT ngày 26/6/1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 05/CP ngày 20 tháng 1 năm 1995 và Nghị định số 30/CP ngày 05 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao như sau:

1. Điểm 2 Mục I được bổ sung vào đoạn cuối nội dung như sau:

Trường hợp trong hợp đồng quy định cá nhân nhận khoản thu nhập không có thuế thu nhập (thu nhập NET) thì thu nhập không có thuế sẽ được tính quy đổi thành thu nhập có thuế để làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế. Nếu cá nhân nhận thu nhập không có thuế mà trong đó thu nhập từ tiền lương chiếm 70% trở lên thì lấy thu nhập từ tiền lương để quy đổi thu nhập có thuế và sau đó cộng (+) thu nhập còn lại để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập.

2. Điểm 4.1 Mục I được sửa đổi như sau:

“Trợ cấp thôi việc được chi từ quỹ bảo hiểm xã hội” được thay thế bằng nội dung: “Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc cho các đối tượng theo quy định của Bộ Luật lao động”.

3. Điểm 4.2 Mục I được sửa đổi như sau:

“Thu nhập của chủ hộ kinh doanh cá thể đã thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (thu

nhập của họ không được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế)”.

4. Điểm 1.2 Mục II được sửa đổi như sau:

Thuế suất đối với thu nhập thường xuyên áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi một số Điều Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 06 tháng 2 năm 1997 và khoản 2 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi một số Điều Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1999.

Thuế thu nhập thường xuyên được tính theo phương pháp lũy tiến từng phần trong các bậc thuế; phương pháp tính thuế lũy tiến từng phần được cụ thể hóa theo ví dụ sau: Người Việt Nam có thu nhập bình quân tháng là 4.500.000 đồng thì số thuế thu nhập phải nộp là 450.000 đồng thì tiền thuế được tính như sau:

- Bậc 1 thu nhập đến 2.000.000 đồng không thuế
- Bậc 2 thu nhập trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng thuế suất 10%:
+ Số thuế phải nộp là:
 $(3.000.000 \text{ đồng} - 2.000.000 \text{ đồng}) \times 10\% = 100.000 \text{ đồng}$.
- Bậc 3 thu nhập trên 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng thuế suất 20%:
+ Số thuế phải nộp là:
 $(4.000.000 \text{ đồng} - 3.000.000 \text{ đồng}) \times 20\% = 200.000 \text{ đồng}$.
- Bậc 4 thu nhập trên 4.000.000 đồng thuế suất 30%:
+ Số thuế phải nộp là:
 $(4.500.000 \text{ đồng} - 4.000.000 \text{ đồng}) \times 30\% = 150.000 \text{ đồng}$.

09661294
 www.TiengVietPhapLuat.com
 Tel: +84-3-3845 6664
 LAWSoft

Tổng số tiền thuế thu nhập phải nộp là 450.000 đồng = (100.000 đồng + 200.000 đồng + 150.000 đồng).

Để đơn giản thủ tục tính tiền thuế thu nhập phải nộp của các biểu thuế lũy tiến từng phần được tính theo bảng hướng dẫn sau:

a) Tính thuế thu nhập thường xuyên đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam.

Đơn vị tính: đồng

Bậc	Thu nhập bình quân tháng	Thuế suất %	Thuế phải nộp
1	đến 2.000.000	0	0
2	Trên 2.000.000 đến 3.000.000	10	TNCT x 10% - 200.000
3	Trên 3.000.000 đến 4.000.000	20	TNCT x 20% - 500.000
4	Trên 4.000.000 đến 6.000.000	30	TNCT x 30% - 900.000
5	Trên 6.000.000 đến 8.000.000	40	TNCT x 40% - 1.500.000
6	Trên 8.000.000 đến 10.000.000	50	TNCT x 50% - 2.300.000
	Trên 10.000.000	60	TNCT x 60% - 3.300.000

Trong đó: TNCT : Thu nhập chịu thuế

(x) : Nhân với thuế suất

(-) : Trừ

Công dân Việt Nam ở trong nước và cá nhân khác định cư tại Việt Nam, sau khi nộp thuế thu nhập theo biểu thuế này nếu thu nhập còn lại trên 8.000.000 đồng/tháng thì nộp thuế thu nhập bổ sung 30% số vượt trên 8.000.000 đồng.

Ví dụ: Cá nhân A có thu nhập bình quân tháng là 20.000.000 đồng thì thuế thu nhập được xác định như sau:

- Thuế thu nhập phải nộp theo biểu = 20.000.000 đồng x 60% - 3.300.000 đồng = 8.700.000 đồng.

- Thu nhập còn lại sau khi nộp thuế theo biểu thuế lũy tiến từng phần: 11.300.000 đồng = (20.000.000 đồng - 8.700.000 đồng).

- Thuế thu nhập bổ sung: 990.000 đồng = 11.300.000 đồng x 30%.

Tổng số thuế thu nhập phải nộp 1 tháng là 9.690.000 đồng = 8.700.000 đồng + 990.000 đồng.

b) Tính thuế thu nhập thường xuyên đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động công tác tại nước ngoài.

Đơn vị tính: đồng

Bậc	Thu nhập bình quân tháng	Thuế suất %	Thuế phải nộp
1	đến 8.000.000	0	0
2	Trên 8.000.000 đến 20.000.000	10	TNCT x 10% - 800.000
3	Trên 20.000.000 đến 50.000.000	20	TNCT x 20% - 2.800.000
4	Trên 50.000.000 đến 80.000.000	30	TNCT x 30% - 7.800.000
5	Trên 80.000.000 đến 120.000.000	40	TNCT x 40% - 15.800.000
6	Trên 120.000.000	50	TNCT x 50% - 27.800.000

Trong đó: TNCT : Thu nhập chịu thuế

(x) : Nhân với thuế suất

(-) : Trừ

Ví dụ: Người nước ngoài có thu nhập thường xuyên 70 triệu đồng/tháng thì thuế thu nhập được tính như sau:

Thu nhập thường xuyên 70 triệu đồng/tháng thuộc bậc 4, thuế thu nhập phải nộp là:

(70 triệu đồng x 30%) - 7,8 triệu đồng = 13,2 triệu đồng.

5. Điểm 3.1 Mục III được bổ sung như sau:

Đối với các khoản thu nhập thường xuyên ngoài

tiền lương, tiền công như thu nhập do tham gia các hoạt động kinh doanh dịch vụ không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp như: dịch vụ tư vấn theo hợp đồng dài hạn, dạy học, dạy nghề, luyện thi, biểu diễn văn hóa nghệ thuật do đặc điểm nhận được không đều đặn hàng tháng, để đảm bảo tổ chức thu nộp kịp thời, sau mỗi lần trả thu nhập thì cơ quan chi trả thu nhập khấu trừ thuế 10% trên tổng thu nhập. Cơ quan thuế có trách nhiệm cấp biên lai cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập để họ thực hiện cấp biên lai thuế cho từng cá nhân khi đã khấu trừ tiền thuế. Cuối năm các cá nhân có trách nhiệm kê khai tổng thu nhập và quyết toán thuế với cơ quan thuế theo biểu thuế lũy tiến từng phần.

Đối với thu nhập không thường xuyên: Các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ trước khi chi trả thu nhập.

6. Điểm 1 Mục VI được sửa như sau:

Các vi phạm quy định của Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được xử lý cụ thể theo Nghị định số 22/CP ngày 17/4/1996 của Chính phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 128/1998/TT-BTC ngày 22/9/1998 của Bộ Tài chính.

7. Tổ chức thực hiện:

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 1999.

Các cụm từ "khoản 2 Điều 10 Pháp lệnh Thuế thu nhập" trong Thông tư số 39-TC/TCT ngày 26/6/1997 được thay thế bằng cụm từ "khoản 2 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi một số Điều Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1999".

Các quy định khác không được hướng dẫn tại Thông tư này vẫn được thực hiện theo Thông tư

số 39-TC/TCT ngày 26 tháng 6 năm 1997 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

BỘ THỦY SẢN

QUYẾT ĐỊNH số 01/2000/QĐ-BTS ngày 03/1/2000 ban hành Quy chế Kiểm tra và chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 21/6/1994 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 86/CP ngày 08/12/1995 của Chính phủ phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 02/TT-LB ngày 24/5/1996 của liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ,